

Số: **41** /2019/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **04** tháng **11** năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **15/11/2019** và thay thế Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy chế quản lý, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của các nhà máy thủy điện sử dụng nước từ lưu vực của tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp & PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Tiến Dũng**



## QUY ĐỊNH

Một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường  
rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **41** /2019/QĐ-UBND  
ngày **04** tháng **11** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu, bao gồm:

1. Hệ số K làm cơ sở để tính mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.
2. Khoản bảo vệ rừng của các Ban Quản lý rừng phòng hộ.
3. Hợp đồng bảo vệ rừng và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã.
4. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

### Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Điều 3. Áp dụng hệ số K

1. Hệ số  $K_1$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo.
2. Hệ số  $K_2$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất.
3. Hệ số  $K_3$  có giá trị bằng 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.
4. Hệ số  $K_4$  có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.



#### **Điều 4. Khoán bảo vệ rừng của các Ban Quản lý rừng phòng hộ**

1. Ban Quản lý rừng phòng hộ là chủ rừng đối với toàn bộ diện tích rừng nằm trong lâm phận (đã được giao đất) và diện tích rừng trồng được Nhà nước đầu tư do Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, thực hiện khoán bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, trong đó tập trung khoán cho các cộng đồng dân cư. Diện tích khoán phải theo địa bàn hoạt động, phong tục, tập quán của từng vùng, không nhất thiết phải theo địa giới hành chính xã.

2. Các nội dung khác liên quan đến công tác khoán bảo vệ rừng thực hiện theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc Quy định khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước và các quy định hiện hành.

#### **Điều 5. Hợp đồng bảo vệ rừng và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã**

##### **1. Hợp đồng bảo vệ rừng**

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Hợp đồng bảo vệ toàn bộ diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý, trong đó tập trung hợp đồng với các cộng đồng dân cư. Diện tích hợp đồng phải theo địa bàn hoạt động, phong tục, tập quán của từng vùng, không nhất thiết phải theo địa giới hành chính xã.

##### **2. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng**

a) Được sử dụng tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng để chi cho công tác quản lý gồm các nội dung: Xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng; Chi cho công tác hợp đồng bảo vệ rừng; Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng; Chi vật tư, văn phòng phẩm; Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng; Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Số tiền còn lại chi cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng.

3. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chi tiết công tác hợp đồng bảo vệ rừng và xây dựng phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Giao Hạt Kiểm lâm cấp huyện chỉ đạo kiểm lâm làm việc tại địa bàn tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn.

#### **Điều 6. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng**

Căn cứ kế hoạch thu, chi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và nhu cầu của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tạm ứng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng 01 lần/năm trong quý IV với tỷ lệ tối đa 60% kế hoạch thu, chi được phê duyệt.



Riêng chi phí quản lý của các Ban quản lý rừng phòng hộ và Ủy ban nhân dân cấp xã, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xem xét tạm ứng theo nhu cầu hoạt động của từng đơn vị.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 7. Quy định chuyển tiếp**

Việc lập, thẩm định xét duyệt quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 được áp dụng thực hiện theo các quy định của Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy chế quản lý, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của các nhà máy thủy điện sử dụng nước từ lưu vực của tỉnh Lai Châu.

##### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Trần Tiến Dũng**